

CLASS: IELTS 6.0-7.0  
NAME: \_\_\_\_\_

Q-BEAR ENGLISH

DATE: .... / .... / 2024  
TEL: 0779499233

**CAMBRIDGE 18**

**READING - TEST 1 (Passage 1: Urban farming)**

| Words | Meanings                                                                         | Words | Meanings                               |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|
| 1)    | xà lách                                                                          | 2)    | những loại thảo mộc, rau thơm          |
| 3)    | nhiều loại/ giống rau củ quả khác nhau                                           | 4)    | nông nghiệp thâm canh                  |
| 5)    | người bán buôn (mua hàng với số lượng lớn rồi bán lại cho retail với giá rẻ hơn) | 6)    | làm đông lạnh                          |
| 7)    | sức chịu đựng                                                                    |       | chịu đựng, trụ lại, giữ vững           |
| 8)    | người trồng hữu cơ dựa trên đất (không hóa chất)                                 | 9)    | theo chiều dọc >< chiều ngang          |
| 10)   | chiếm (bao nhiêu) %                                                              | 11)   | trồng khí canh đô thị (không dùng đất) |
| 12)   | nổ, vỡ                                                                           | 13)   | mọc lên, đâm chồi, nảy mầm             |
| 14)   | phương pháp trồng cây không dùng đất                                             | 15)   | rau húng quế                           |
| 16)   | không dùng được nữa                                                              | 17)   | củ cải                                 |

**Complete the sentences by using the words in the box**

|                 |                 |                 |                |                   |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|
| <b>abundant</b> | <b>vigorous</b> | <b>classify</b> | <b>outcome</b> | <b>resilience</b> |
|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|

1. The librarian needed to \_\_\_\_\_ the new books to make them easier for students to find.
2. The forest was \_\_\_\_\_ with wildlife, making it a popular spot for nature enthusiasts.
3. The job needs a self-confident person with a \_\_\_\_\_ to stress.
4. We are waiting to hear the final \_\_\_\_\_ of the negotiations (sự thương thảo).
5. After a \_\_\_\_\_ workout, she felt energized (đầy năng lượng) and ready to start the day.